

Nâng cao năng lực của giảng viên đại học thời chuyển đổi số

Phan Thị Mai Trâm* và Tiêu Bích San
 Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

TÓM TẮT

Chuyển đổi số (CĐS) trong giáo dục đại học là thách thức lớn về các mặt hoạt động của đại học, tác động sâu sắc đến giảng dạy, nghiên cứu và học tập của giảng viên và sinh viên. Học trực tuyến, trải nghiệm thực tế và dữ liệu lớn là những ví dụ về xu hướng công nghệ đang thay đổi trong các trường đại học. Giảng viên cần tìm hiểu và đáp ứng khung năng lực số, đặc biệt là khả năng sử dụng và áp dụng hiệu quả các công nghệ thông tin và truyền thông trong quá trình làm việc, học tập và giao tiếp. Giáo dục đại học thời CĐS lấy giảng viên làm trung tâm, giảng viên vừa đứng trước những cơ hội thay đổi nâng cao kỹ năng giảng dạy và năng lực chuyên môn. Đồng thời giảng viên cũng chịu thách thức kép làm thế nào để nâng cao chất lượng giảng dạy, đảm bảo chuẩn đầu ra và biện pháp để giám sát sinh viên học thi thời CĐS.

Từ khóa: năng lực, giảng viên đại học, chuyển đổi số, giáo dục đại học

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày 03/06/2020, Thủ tướng chính phủ ban hành Quyết định phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, trong đó, ở trang 15 của Quyết định tập trung vào nội dung CĐS trong lĩnh vực giáo dục [1]. Trong giáo dục đại học, CĐS là xu hướng phổ biến để cung cấp các khóa học trực tuyến và các nền tảng học tập kỹ thuật số khác. Mô hình giáo dục đại học mở (Open University) trong đó sinh viên có thể tham gia học tập từ bất cứ đâu thông qua mạng Internet, kết hợp các tài liệu học tập trực tuyến, bài giảng và thảo luận trực tuyến. Các trường đại học cần phải đưa ra các giải pháp để đảm bảo chất lượng giáo dục và độ tin cậy của các chương trình đào tạo trực tuyến. Giảng viên đại học là tác nhân chính quyết định sự thành công của quá trình chuyển đổi, những cơ hội nào cần nắm bắt và thách thức nào mà người giảng viên cần phải vượt qua trong thời CĐS trong giáo dục đại học.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Khi điếm lại các công trình nghiên cứu và áp dụng tại các trường đại học ở Việt Nam và trên thế giới thì nổi bật nhất là 3 công trình nghiên cứu sau đây:

- Chuyển đổi số trong giáo dục đại học tại Đại học Quốc Gia TPHCM, thực hiện những nội dung sau: (1) Duy trì tính liên tục và thích ứng của hoạt động đào tạo; (2) Phương pháp giảng dạy đáp ứng yêu cầu công nghệ cao - tương tác cao; (3) Xây dựng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu công nghệ cao - tương tác cao; (4) CĐS cho hoạt động nghiên cứu khoa

học; (5) Mở rộng đối tượng người học, mở rộng tiếp cận công nghệ cho người học; (6) Phân tích dữ liệu người học; (7) Phát triển các ứng dụng phục vụ công tác điều hành, quản trị; (8) Lan tỏa CĐS [2].

- Công trình nghiên cứu của Bill Johnston và các cộng sự vào năm 2018 về “*Khái niệm hóa trường đại học kỹ thuật số, giao điểm của chính sách, phương pháp sư phạm và thực hành*” tại Thụy Sĩ đã đưa ra kết luận về giáo dục đại học thời CĐS là: (1) Đưa ra các chính sách mới để tái định vị giáo dục đại học như một môi trường thúc đẩy việc giảng dạy, nghiên cứu và học tập hiệu quả; (2) Mở rộng quy mô của tổ chức và tăng số lượng sinh viên; (3) Tăng cường sự đóng góp của các trường đại học cho việc phát triển kinh tế cộng đồng; (4) Giới thiệu các cơ chế bên ngoài để đo lường chất lượng giảng dạy, nghiên cứu và hiệu suất của nhân viên; (5) Công nghệ số được xem là một phương tiện thiết thực để tăng cường chất lượng giảng dạy và học tập [3].

- CĐS tại University of Manchester, CĐS tại UoM trở thành nơi: (1) Các giảng viên dạy cho sinh viên về các xu hướng kỹ thuật số mới nhất trong lĩnh vực của họ, sử dụng các công cụ trong lĩnh vực CNTT để hỗ trợ việc giảng dạy và học tập; (2) Trải nghiệm, môi trường và hỗ trợ cho việc học tập suốt đời, vượt qua ranh giới vật lý của khuôn viên của đại học; (3) Các giảng viên và sinh viên sử dụng công nghệ để tạo ra ý tưởng nghiên cứu, thực hiện việc nghiên cứu và sử dụng công nghệ số cho ra kết quả; (4) Trong đó toàn bộ đội ngũ nhân viên tự

Tác giả liên hệ: ThS. Phan Thị Mai Trâm

Email: tramptm@hiu.vn

tin và có năng lực trong việc sử dụng công nghệ, hỗ trợ sinh viên đạt được các kỹ năng công nghệ số mà họ cần cho nghề nghiệp tương lai [4].

Như vậy từ những nghiên cứu trên cho thấy, CĐS trong bất cứ lĩnh vực nào cũng đòi hỏi người lãnh đạo của đơn vị đó phải có tầm nhìn, đi trước; không được chủ quan cho rằng CĐS là thiên về áp dụng công nghệ vào các hoạt động, lĩnh vực, mà quên mất rằng công nghệ có phát triển đến đâu thì yếu tố con người vẫn đóng vai trò quyết định cho công cuộc CĐS. Vì vậy, đối với lĩnh vực giáo dục, cán bộ quản lý và giảng viên là quan trọng nhất, hình thức dạy và học khác chỉ bổ sung, hỗ trợ, không thay thế được giảng viên.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu khoa học chính trong bài là phương pháp nghiên cứu định tính. Phân tích và tổng hợp, phương pháp hệ thống hóa, khái quát hóa lý thuyết trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu sơ cấp và thứ cấp như Quyết định 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Đề án mô hình chuyển đổi số trong giáo dục đại học tại Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, mục tiêu và định hướng CĐS của Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng,...Trên cơ sở đó nhóm tác giả nghiên cứu để làm rõ nội dung chuyển đổi số trong giáo dục, từ đó nêu lên những thời cơ và thách thức đối với đội ngũ giảng viên tại các trường đại học ở Việt Nam hiện nay trong quá trình thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

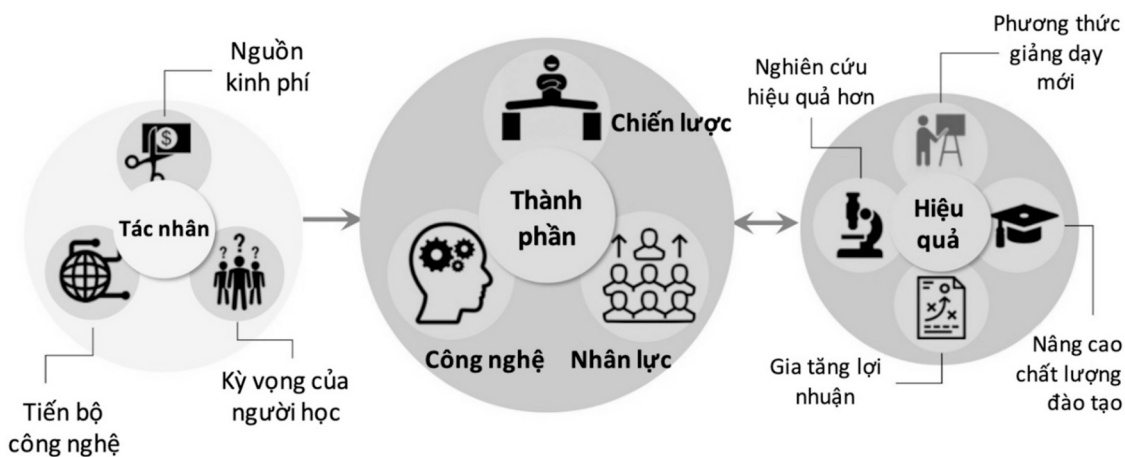
4.1. Chuyển đổi số và tầm quan trọng của chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Dựa trên Cẩm nang CĐS của Bộ Thông tin truyền thông phát hành ngày 18/9/2020 với chủ đề: “Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách

làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số” thì CĐS hiện nay là một phần tất yếu trong quá trình phát triển của giáo dục đại học [5].

Ngày 14/07/2022, Sở LĐTĐ-XH TPHCM tổ chức Hội nghị về *Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố – Thực trạng và giải pháp*. Tham dự có Phó Giám đốc Sở LĐTĐ-XH TPHCM Nguyễn Văn Lâm và hơn 300 đại biểu là chuyên gia, nhà quản lý của các học viện, trường đại học, doanh nghiệp và trường nghề trên địa bàn thành phố. Ông Nguyễn Văn Lâm, Phó Giám đốc Sở LĐTĐ-XH TPHCM cho rằng, việc CĐS trong giáo dục nghề nghiệp nhằm triển khai các hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên môi trường số; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, phương pháp và hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá... giúp tăng cường hiệu quả công tác quản lý và mở rộng phương thức, cơ hội tiếp cận để tạo ra đột phá về chất lượng, tăng nhanh số lượng đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có kỹ năng nghề, tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Theo PGS.TS Nguyễn Đình Thuần - Trường đại học Công nghệ thông tin (Đại học Quốc gia TP.HCM), trong quá trình CĐS, nhiều trường chú trọng đến năng lực số của các thầy cô [6].

Đối với giáo dục đại học, mục tiêu này chính là nâng cao hiệu lực hiệu quả quản trị, nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ cho sự phát triển của đất nước. Về bản chất, CĐS không thay đổi giá trị cốt lõi hay mô hình của một tổ chức giáo dục đại học mà là sự chuyển đổi hoạt động cốt lõi thông qua công nghệ và nền tảng số, đồng thời nắm bắt các cơ hội mà chúng mang lại. Nói cách khác, CĐS là sự giao thoa giữa công nghệ và chiến lược đào tạo [6].



Hình 1. Tác nhân, thành phần và hiệu quả của CĐS trong giáo dục đại học [7]

Hình 1 minh họa một bức tranh tổng quát về các tác nhân, thành phần và hiệu quả của CDS trong giáo dục đại học. Theo đó, 3 tác nhân thúc đẩy quá trình CDS ở một trường đại học là: (1) ngân sách nhà nước ngày càng giảm; (2) kỳ vọng ngày càng cao của người học; (3) công nghệ ngày càng phát triển. Ba thành phần cơ bản của quá trình CDS gồm: (1) con người; (2) chiến lược; (3) công nghệ. Bốn hiệu quả được kỳ vọng khi thực hiện CDS là (1) nâng cao chất lượng đào tạo, (2) nâng cao hiệu quả nghiên cứu, (3) xuất hiện những phương thức/mô hình đào tạo mới, và (4) gia tăng nguồn lực tài chính. Sẽ là phiến diện nếu chỉ coi CDS đơn thuần là giảng dạy từ xa thông qua webcam mà cần phải coi CDS như là cả một hệ sinh thái đào tạo hiện đại với nhiều thách thức mới, cơ hội mới [7].

Tầm quan trọng của chuyển đổi số trong giáo dục đại học:

- Mở rộng đối tượng người học, gia tăng chỉ tiêu tuyển sinh bằng cách kết hợp giữa đào tạo trực tuyến và trực tiếp; giảm chi phí nhưng tăng chất lượng đào tạo.
- Thu thập và phân tích dữ liệu lớn của người học để tìm ra những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập, từ đó có những điều chỉnh về chính sách, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người học cũng như của xã hội.
- Sử dụng mạng lưới kết nối trực tiếp/trực tuyến với doanh nghiệp/nhà tuyển dụng để đào tạo các kỹ năng, kiến thức cần thiết, giúp người học có thể làm việc được ngay sau khi tốt nghiệp.
- Ứng dụng thực tế ảo tăng cường nhằm tạo môi trường học có tương tác, nâng cao trải nghiệm học tập cho người học.
- Ứng dụng trí tuệ nhân tạo để cá nhân hóa quá trình học, hỗ trợ nâng cao hiệu quả của công tác giảng dạy, công tác quản lý, giáo vụ...
- Ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại của chuyển đổi số, giảng viên có thể dễ dàng tiếp cận, khai thác kho tài liệu để phục vụ quá trình giảng dạy.
- Ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ của chuyển đổi số để đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy.
- Chuyển đổi số góp phần đa dạng hóa hình thức giảng dạy và học tập, từ đó tạo ra cơ hội học tập

không giới hạn cho người học.

4.2. Chương trình đào tạo trong xu hướng giáo dục đại học mới

4.2.1. Giáo dục hướng đến kết quả đầu ra (Outcomes Based Education - OBE)

“OBE là một cách tiếp cận toàn diện để tổ chức và vận hành một hệ thống giáo dục tập trung vào và được xác định bởi việc thể hiện thành công những gì học được từ mỗi người học”. Hành động và các hình thức thể hiện phản ánh năng lực của người học trong việc ứng dụng thành công các nội dung, thông tin, ý tưởng, kỹ thuật, công cụ đã học được. 10 yếu tố: (1) Kết quả học tập được xác định rõ ràng; (2) Cơ hội mở rộng cho người học (bằng nhiều phương pháp, cách thức thể hiện năng lực, vận dụng kiến, kỹ năng khác nhau); (3) Năng lực thể hiện được “chứng thực”; (4) Tích hợp khái niệm; (5) Hướng dẫn; (6) Thành quả được tích lũy và phát triển dần lên (thay vì thành quả là sự cộng lại của các kết quả rời rạc); (7) “Thành công cho tất cả” (thay vì chỉ những học sinh ưu tú); (8) Học tập hợp tác (thay vì học tập cạnh tranh/ganh đua); (9) Đánh giá qua kiểm tra việc đạt được các tiêu chí (thay vì đánh giá và so sánh kết quả giữa người học); (10) Cấu trúc học tập hợp tác, kết nối (thay vì cấu trúc học tập riêng lẻ, rời rạc theo môn) [8].

4.2.2. Giáo dục đại học tích hợp (Integrative Higher Education)

Dạy học tích hợp các khoa học được UNESCO định nghĩa: “là một cách trình bày các khái niệm và các nguyên lý khoa học, tránh nhấn quá mạnh hoặc quá sớm sự sai khác giữa các lĩnh vực khoa học khác nhau”. Theo Dự án phát triển nguồn nhân lực du lịch Việt Nam: “Dạy tích hợp là quá trình dạy học mà ở đó các nội dung, hoạt động dạy kiến thức - kỹ năng - thái độ được tích hợp với nhau trong cùng một nội dung và hoạt động dạy học để hình thành và phát triển năng lực thực hiện hoạt động nghề nghiệp cho người học” [9, tr.44].

Đa dạng hóa các kênh thông tin đặc biệt là sử dụng đa phương tiện trong truyền thông dạy học. Áp dụng các phương pháp dạy học định hướng vào tính tích cực của học sinh như: dạy học nêu và giải quyết vấn đề, dạy học bằng tình huống điển hình, dạy học bằng dự án và học tập theo nhóm... Cấu trúc bài giảng cần có sự linh hoạt và hài hòa, xen kẽ với các tình huống nhận thức mới là các tình huống củng cố, vận dụng để nâng cao sự chú ý tích cực và hình thành năng lực thực hiện cho học sinh. Vận dụng quan điểm dạy học định

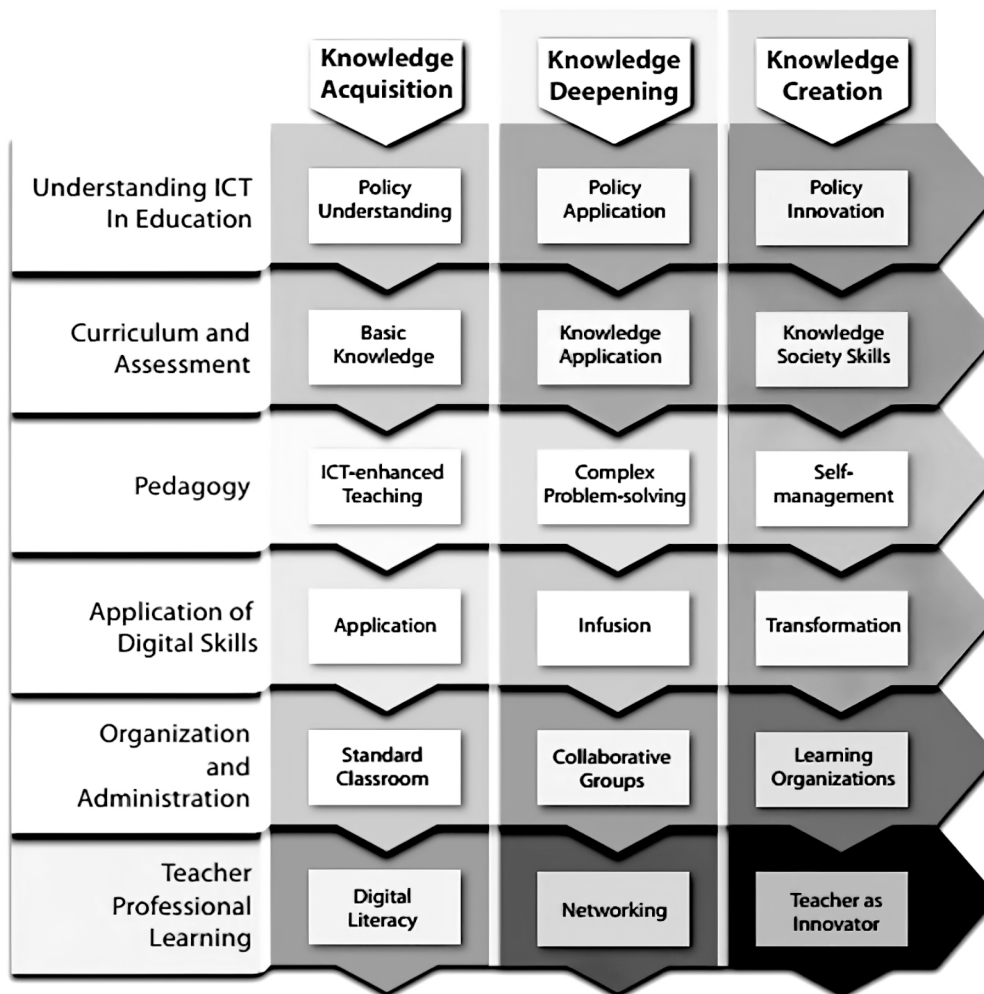
hướng năng lực thực hiện trong xây dựng cấu trúc các bước lên lớp và trong hoạt động phương pháp. Nhiều nghiên cứu và thực tế giáo dục trên thế giới đã chỉ ra rằng, có rất nhiều phương thức dạy học khác nhau để đạt được mục tiêu giáo dục đề ra trong đó dạy học tích hợp là phương thức dạy học duy nhất có thể đạt được mục tiêu giáo dục là phát triển năng lực cho người học nhằm phục vụ cho các quá trình học tập sau này hoặc giúp người học hòa nhập vào cuộc sống lao động. Như vậy, để dạy học tích hợp thành công chúng ta phải vận dụng quan điểm tích hợp từ khâu xây dựng chương trình, biên soạn sách giáo khoa đến khâu tổ chức dạy học (nhất là lựa chọn phương pháp và hình thức tổ chức dạy học) đưa học sinh vào trong những tình huống thực để các em tìm tòi và tự phát hiện, giải quyết vấn đề qua đó phát triển năng lực vận dụng kiến thức cho các em. Và một khi phương pháp tích hợp được sử dụng đúng nghĩa của nó năng lực của người học nhất định sẽ được tăng cường bởi lẽ năng lực đó đã được thực hành, củng cố, tôi luyện và luôn được

sự hỗ trợ từ giảng viên.

Mô hình giáo dục đại học tích hợp gồm 3 yếu tố: *Kiến thức; Kỹ năng và Hành động*. Trong đó *Kiến thức* sẽ bao gồm các môn học tích hợp, liên ngành và xuyên ngành; *Kỹ năng* gồm: kỹ năng tư duy phân tích, sáng tạo, linh hoạt, kỹ năng lãnh đạo, cảm xúc xã hội; và *Hành động*: các dự án học tập tạo ảnh hưởng/tác động đến bản thân sinh viên, cộng đồng và xã hội [10].

4.3. Yêu cầu về năng lực nghề nghiệp của giảng viên - Khung năng lực số (ICT Competency Framework)

Năng lực số (ICT Competency) là khả năng sử dụng và áp dụng hiệu quả các công nghệ thông tin và truyền thông trong quá trình làm việc, học tập và giao tiếp. Khung năng lực số cho giảng viên theo UNESCO: (1) Hiểu về công nghệ thông tin (CNTT) trong Chính sách Giáo dục; (2) Chương trình giảng dạy và Đánh giá; (3) Sư phạm; (4) Ứng dụng Kỹ năng số; (5) Tổ chức và Quản trị; (6) Nghiệp vụ của giảng viên [11, tr.10].



Hình 2. Khung năng lực số cho giảng viên theo UNESCO [11, tr.10]

(1) *Hiểu về CNTT trong Chính sách Giáo dục*: Khía cạnh này khuyến khích các giảng viên nhận thức được CNTT có thể được điều chỉnh phù hợp với các ưu tiên giáo dục quốc gia được thể hiện trong chính sách giáo dục. Các giảng viên được khuyến khích để hiểu vai trò đáng kể của họ trong chuẩn bị cho thế hệ tiếp sau trở thành các thành viên có hiệu quả và có năng suất của xã hội. Tiếp đến sau đó họ được khuyến khích để hiểu và áp dụng các chỉ thị chính sách vào mức đào sâu tri thức, và đề xuất các chính sách cải cách giáo dục quốc gia.

(2) *Chương trình giảng dạy và Đánh giá*: Khía cạnh này khai thác cách CNTT có thể hỗ trợ các hoạt động trong chương trình giảng dạy và đóng vai trò trong việc hỗ trợ đánh giá. Khía cạnh này ban đầu thể hiện cách CNTT có thể thể hiện những lợi ích cho việc dạy học và chương trình giảng dạy. Để từ đó tiến hành đánh giá hiệu quả sử dụng CNTT trong giảng dạy, sau đó khuyến khích ứng dụng các công cụ đó vào mức đào sâu tri thức và, cuối cùng là vào mức tạo lập tri thức. Kêu gọi các giảng viên giải thích lại chương trình giảng dạy để hành động hiệu quả trong thời CĐS và đề ra các chiến lược đánh giá tin cậy để quản lý hoạt động giảng dạy tại đơn vị.

(3) *Sự phạm*: Khía cạnh này khuyến khích các giảng viên có được các kỹ năng CNTT để hỗ trợ các phương pháp dạy và học hiệu quả. Ở mức giành được tri thức, CNTT được tích hợp vào các phương pháp dạy học truyền thống. Trước đây, các phương pháp dạy học thường là để dạy và học theo đặc tính, thì các mức tiếp theo khuyến khích các giảng viên nắm lấy các kỹ năng sự phạm lấy sinh viên làm trọng tâm – lý tưởng các phương pháp luận dựa vào dự án và vấn đề kết hợp sự cộng tác và hợp tác của sinh viên.

(4) *Ứng dụng Kỹ năng số*: Các kỹ năng CNTT cơ bản là điều kiện tiên quyết cho việc tích hợp công nghệ vào các nhiệm vụ của giảng viên. Các công cụ số đó được xác định ở mức này là phổ biến như các trình soạn thảo văn bản, các công cụ trình chiếu, thư điện tử máy trạm và các ứng dụng kết nối mạng xã hội. Tuy nhiên, các mức khác có xu hướng sẽ là ít đặc thù hơn về các công cụ nào các giảng viên sử dụng, cho phép cộng đồng học tập xác định các công cụ phù hợp với nhiệm vụ được giao. Ở các mức tiếp sau, thay vì bản thân các công cụ đó có thể được xác định, để tăng cường và cải thiện việc học tập thì giảng viên sẽ tận dụng các chức năng của các công cụ số.

(5) *Tổ chức và Quản trị*: Khía cạnh này gợi ý các

cách thức để quản lý các tài sản số của trường học cũng như bảo vệ những người sử dụng chúng. Ở mức giành được tri thức, sự nhấn mạnh là vào việc tổ chức môi trường vật lý, như các phòng thí nghiệm và các phòng học máy tính, để hỗ trợ sử dụng hiệu quả CNTT cho việc học tập. Ở các mức tiếp sau, sự nhấn mạnh chuyển sang việc tạo ra môi trường để tạo thuận lợi cho việc học tập cộng tác, biến trường học thành tổ chức học tập, hỗ trợ việc học tập bên ngoài lớp học. Khía cạnh này cũng bao quanh cách thức các giảng viên có thể hỗ trợ phát triển các kế hoạch CNTT để hiện thực hóa chiến lược công nghệ của Nhà trường.

(6) *Nhiệm vụ của giảng viên*: Khía cạnh cuối cùng này được thiết kế để gợi ý các cách thức CNTT có thể trao quyền cho các giảng viên để tham gia phát triển nghề nghiệp suốt đời. Ban đầu nó xem xét cách thức các giảng viên có thể phát triển năng lực số của giảng viên và sử dụng CNTT để cải thiện kỹ năng sự phạm của họ. Tiếp theo, sự nhấn mạnh là vào cách thức các giảng viên có thể tham gia với các mạng của các nhà giáo dục và truy cập các tài nguyên [11, tr.11-25].

4.4. Những công việc giảng viên cần thực hiện để thích ứng với công nghệ số

4.4.1. Về mặt quản lý, lãnh đạo

Trang bị kiến thức công nghệ: Cập nhật kiến thức chung về công nghệ số và những thay đổi về công nghệ số trong thế giới hôm nay; Cập nhật kiến thức về công nghệ số liên quan đến chuyên môn và công tác quản lý.

Nâng cao năng lực số: Hiểu biết chung về các ứng dụng trong CĐS; Hiểu và vận dụng cụ thể từng ứng dụng trong các công tác.

Tạo lập khả năng thúc đẩy đổi mới: Quan sát tình hình đơn vị; Nắm bắt nhu cầu CĐS của đơn vị; Xác định thuận lợi và khó khăn khi đưa CĐS; Lựa chọn việc áp dụng phù hợp; Cải tiến không ngừng việc áp dụng; Nâng cao năng lực số của đội ngũ.

4.4.2. Về mặt chuyên môn

Trang bị kiến thức công nghệ: Cập nhật kiến thức chung về công nghệ số và những thay đổi về công nghệ số trong thế giới hôm nay; Cập nhật kiến thức về công nghệ số liên quan đến chuyên môn; Xây dựng phẩm chất, thái độ, văn hóa khi áp dụng kiến thức công nghệ vào công việc.

Vận dụng vào các hoạt động giáo dục, đào tạo: Cải

tiến phương pháp giảng dạy, đào tạo (giảng dạy trực tiếp kết hợp với trực tuyến, sử dụng hệ thống quản lý học tập trực tuyến - LMS); Sử dụng công cụ giảng dạy trực tuyến trong thời kỳ dịch Covid-19 như: Google Meet, Microsoft Team, Cisco WebEx; Đa dạng hóa nội dung bằng nhiều loại công nghệ (đa phương tiện); Xây dựng hình thức đánh giá (bộ công cụ, đánh giá sử dụng các CDS: điện toán đám mây, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo...).

5. THẢO LUẬN

❖ *Để giảng dạy hiệu quả, giảng viên cần có những điều kiện nào?*

- Kiến thức sâu về môn học mà họ giảng dạy.
- Khả năng vận dụng các chiến lược giảng dạy hiệu quả, sử dụng phương pháp cho phép tối đa hóa sự tham gia của sinh viên vào hoạt động học tập.
- Xây dựng bài giảng phù hợp với trình độ kiến thức và hiểu biết của sinh viên.
- Tổ chức lớp học đa dạng các hoạt động khác nhau.
- Sử dụng nguồn lực cộng đồng để sinh viên có nhiều trải nghiệm trong hoạt động học - Học tập phục vụ cộng đồng.
- Quản lý lớp học, điều chỉnh môi trường vật chất phù hợp với các phương pháp giảng dạy khác nhau.
- Sử dụng và giới thiệu cho sinh viên nguồn tài liệu đa dạng, khoa học.
- Quan tâm, hỗ trợ sinh viên [12].

❖ *Làm thế nào để phát triển năng lực đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu trong nền giáo dục số?*

- Xây dựng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu công nghệ cao - tương tác cao.
- Đội ngũ giảng viên cần được trang bị kỹ năng về công nghệ và phương pháp sư phạm để thực hiện CDS, bao gồm phương pháp giảng dạy theo tiếp cận mới, phương thức vận hành các công cụ/môi trường số, cách thức biên soạn tài liệu số, xây dựng bài giảng tương tác... Đây là một chiến lược dài hơi, cần được chuẩn bị từng bước khi thực hiện CDS, thông qua các hoạt động:
 - Tổ chức các khóa huấn luyện: giảng dạy với công nghệ, giảng dạy theo mô hình hỗn hợp, huấn luyện sử dụng công cụ và nền tảng số...
 - Tổ chức thiết kế/biên soạn lại các môn học theo mô hình dạy học hỗn hợp, mô hình học liệu mở, bài học có tương tác... Một số môn

học có thể tham khảo hoặc sử dụng nguồn học liệu, tài liệu từ các trường đại học tiên tiến trên thế giới.

- Đẩy mạnh hình thức khen thưởng giảng viên có thành tích giảng dạy xuất sắc, hình thành mạng lưới các giảng viên xuất sắc để họ hướng dẫn lại cho đồng nghiệp trong khoa/bộ môn của mình.
- Mở chương trình tu nghiệp, đưa giảng viên đi học tập, trải nghiệm ở các đơn vị công nghệ trong và nước ngoài

❖ *Những nguyên nhân nào dẫn đến chuyển đổi số còn chậm?*

Một trong những trở ngại lớn nhất của tiến trình CDS là sự chậm trễ hoặc không thích ứng kịp thời với các thay đổi: giảng viên không sẵn sàng thay đổi phương pháp sư phạm, cán bộ không thích ứng với quy trình làm việc số... Sự thay đổi là vấn đề muôn thủa, thay đổi trong thời đại công nghệ lại càng đáng sợ hơn vì sự thiếu hụt kiến thức/kỹ năng công nghệ, thiếu tự tin với quy trình số.

Ngoài ra còn có các nguyên nhân như: Quá thiên về công nghệ mà quên rằng con người; Đưa ra những mục tiêu không tưởng trong khoảng thời gian thực thi ngắn; Quá cầu toàn và thận trọng khi triển khai, quá trình chuyển đổi số thường trở nên rất chậm và chi phí cao; Thiếu chuẩn bị nguồn lực, tài chính phù hợp.

6. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

PGS.TS Vũ Hải Quân - Giám đốc ĐHQG-HCM: “Kỹ năng quan trọng nhất đối với người học là “học cách để học”. Chúng ta đã đi từ giai đoạn thiếu thốn thông tin đến thời đại bùng nổ kỹ thuật số, đi từ việc ngồi thâu đêm hàng tuần trong thư viện sang việc phân loại các kết quả tra cứu của google. Trong bối cảnh đó, thực hiện CDS được xem là một hoạt động tất yếu để đáp ứng sự thay đổi, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản trị, nâng cao chất lượng đào tạo” [7]. Chuyển đổi sang đại học số là thách thức lớn về các mặt hoạt động của đại học, tác động sâu sắc đến giảng dạy, nghiên cứu và học tập của giảng viên và sinh viên. Học trực tuyến, trải nghiệm thực tế và dữ liệu lớn là những ví dụ về xu hướng công nghệ đang thay đổi các trường đại học.

Giảng viên cần tìm hiểu và đáp ứng khung năng lực số và các kỹ năng tìm kiếm, sử dụng và hỗ trợ tài liệu giáo dục mở. Để thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục, tạo được sự đồng bộ của các cấp, ngành;

thực hiện các lớp bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý giáo dục và giảng viên về ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy; giảng viên các

trường đại học cần tích cực, chủ động trong học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng những yêu cầu của thời đại mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, Quyết định 749/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, 2020.
- [2] Thông tin chung về Đề án mô hình chuyển đổi số trong giáo dục đại học tại Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh triển khai thí điểm tại Trường Đại học Công nghệ thông tin 8/2020, 2020.
- [3] Bill Johnston, Sheila Macneill & Keith Smyth *Conceptualizing The Digital University, The Intersection Of Policy, Pedagogy And Practice*. Springer Nature Switzerland AG, 2018.
- [4] The Digital University – possibilities, The University of Manchester, Research IT Club December 2018, <http://www.digitalfutures.manchester.ac.uk/> [Truy cập ngày 10/05/2023].
- [5] Cẩm nang Chuyển đổi số, <https://dx.mic.gov.vn> [Truy cập ngày 10/05/2023].
- [6] Quang Huy, *Chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp: Thầy cô giáo vẫn là yếu tố quyết định*. Sài Gòn Giải Phóng Online, <https://www.sggp.org.vn/chuyen-doi-so-trong-giao-duc-nghe-nghiep-thay-co-giao-van-la-yeu-to-quyet-dinh-post643859.html> [Truy cập ngày 10/05/2023].
- [7] Vũ Hải Quân, *Chuyển đổi số trong giáo dục đại học*. https://vn.ueh.edu.vn/tin-tuc_32346864/chuyen-doi-so-trong-giao-duc-dai-hoc/343137306864.html [Truy cập ngày 10/05/2023].
- [8] Spady, W. G, *Outcome-based education: Critical issues and answers*. American Association of School Administrators, 2018.
- [9] Hà Thị Lan Hương, “Xu hướng tích hợp trong xây dựng chương trình các môn khoa học tự nhiên của các nước trên thế giới và khả năng áp dụng vào thực tiễn giáo dục Việt Nam”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*. Số 29 (90), tháng 8 năm 2013, tr.44-47.
- [10] Hoang Mai Khanh, *Integrative Higher Education: An Innovative Trend in the Context of 4th Industrial Revolution*. International Conference on Global Education VI. Penang. Malaysia, 2020.
- [11] UNESCO ICT Competency Framework for Teachers, <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000265721> [Truy cập ngày 10/05/2023].
- [12] Nguyễn Hải Thập (CB), *Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN GVC hạng II*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam, 2020.

Enhancing the capacity of university lecturers in The Digital transformation era

Phan Thi Mai Tram and Tieu Bich San

ABSTRACT

Digital transformation in higher education is a major challenge in all aspects of university operations, having a profound impact on teaching, research and learning of faculty and students. Online learning, hands-on experiences, and big data are examples of changing technology trends in universities. Lecturers need to understand and meet the digital competency framework, especially the ability to effectively use and apply information and communication technologies in the process of working, learning and communicating. Higher education in the digital transformation era is lecturer-centered, and lecturers are facing changing opportunities to improve teaching skills and professional capacity. At the same time, lecturers are also faced with the double challenge of how to improve teaching quality,

ensure output standards and measures to monitor students studying for exams during the digital transformation period.

Keywords: *competency, University lecturers, digital transformation, higher education*

Received: 18/05/2023

Revised: 20/06/2023

Accepted for publication: 20/06/2023